

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (SAU KTN)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		157.821.443.582	146.828.184.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.946.402.305	47.580.361.697
1. Tiền	111		26.946.402.305	33.580.361.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.134.753.248	45.067.665.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54.233.351.802	43.850.100.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.672.542.000	939.097.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.250.839.446	3.090.626.834
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.021.980.000)	(2.812.159.391)
IV. Hàng tồn kho	140		41.900.225.165	36.837.695.561
1. Hàng tồn kho	141		44.008.755.762	38.946.226.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.108.530.597)	(2.108.530.597)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.840.062.864	17.342.461.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.791.079.459	17.267.077.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.983.405	75.383.857
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		19.040.098.661	23.243.890.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.284.683.584	22.581.335.815
1. TSCĐ hữu hình	221		18.159.951.890	22.556.985.821
- Nguyên giá	222		119.922.157.551	119.746.793.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.762.205.661)	(97.189.808.094)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		124.731.694	24.349.994
- Nguyên giá	228		2.774.768.305	2.633.818.305

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.650.036.611)	(2.609.468.311)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.799.091	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		134.799.091	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		620.615.986	662.554.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		620.615.986	662.554.474
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		176.861.542.243	170.072.074.624
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		91.929.840.228	85.140.372.609
I. Nợ ngắn hạn	310		89.997.140.840	83.229.815.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.237.993.509	26.047.261.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.066.881.350	1.466.504.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.251.174.845	3.335.527.453
4. Phải trả người lao động	314		17.539.740.407	20.212.711.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		89.131.545	67.370.368
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.781.646.592	6.015.856.702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.057.182.873	23.117.835.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.973.389.719	2.966.746.929
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.932.699.388	1.910.557.484
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.932.699.388	1.910.557.484
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		84.931.702.015	84.931.702.015
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.931.702.015	84.931.702.015
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.747.055.546	80.747.055.546
- Vốn góp chủ sở hữu	411A		80.747.055.546	80.747.055.546
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

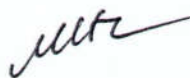
1001
SỐ
HỌ
TÊN
A X
NGƯỜI
VÀ T
VIỆ
NG E

1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.184.646.469	4.184.646.469
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ dự phòng tài chính	423			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		176.861.542.243	170.072.074.624

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Minh Huệ

Lập, ngày tháng năm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (SAU KTN)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	168,850,928,638	192,293,978,307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,759,000	11,238,721
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	168,848,169,638	192,282,739,586
4. Giá vốn hàng bán	11	137,633,823,389	158,409,311,205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20	31,214,346,249	33,873,428,381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	606,250,099	686,082,336
7. Chi phí tài chính	22	1,145,369,541	1,235,746,936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	936,023,730	1,099,574,955
8. Chi phí bán hàng	25	2,723,839,678	2,627,809,472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,463,903,288	28,443,901,853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- (25+26))	30	4,487,483,841	2,252,052,456
11. Thu nhập khác	31	245,942,504	306,753,564
12. Chi phí khác	32	1,246,552,740	13,760,079
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1,000,610,236)	292,993,485
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,486,873,605	2,545,045,941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	650,520,815	352,063,393
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2,836,352,790	2,192,982,548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

382
TY
NH V
T B
H TR
N Đ
NAM
- TP

Lập, ngày 26 tháng 5 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Thị Minh Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Quang Minh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN (SAU KTNN)

TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	480.877.549		38.207.332.838	37.710.018.117	978.192.270	
1111	Tiền Việt Nam	480.877.549		38.207.332.838	37.710.018.117	978.192.270	
112	Tiền gửi ngân hàng	33.099.484.148		197.058.516.684	204.189.790.797	25.968.210.035	
1121	Tiền Việt Nam	26.642.514.809		146.966.174.475	153.705.119.945	19.903.569.339	
112101	Tiền Việt Nam - NH Công thương VN - NXB	22.492.587.191		61.292.038.005	74.893.841.308	8.890.783.888	
112102	Tiền Việt Nam - NH VCB Thanh Xuân - NXB	3.912.229.912		10.207	264.000	3.911.976.119	
112103	Tiền Việt Nam - NH VCB Thanh Xuân - Nhà máy in			83.097.212.535	76.294.187.705	6.803.024.830	
112104	Tiền Việt Nam - NH BIDV Hà Tây - Nhà máy in	8.779.781				8.779.781	
112105	Tiền Việt Nam - NH Hàng Hải - Nhà máy in	47.414.147		94.722	110.000	47.398.869	
112106	Tiền Việt Nam - Agribank - CN HCM	45.178.801		1.935.329.614	1.764.412.185	216.096.230	
112107	Tiền Việt Nam - NH OCB - CN HCM	131.275.960		641.424.362	752.084.747	20.615.575	
112108	Tiền Việt Nam - NH MB - CN Thăng Long - CN HCM	5.049.017		65.030	220.000	4.894.047	
1122	Ngoại tệ	6.456.969.339		47.726.460.209	48.118.788.852	6.064.640.696	
11221	Ngoại tệ (USD) - NH Công Thương VN - NXB	17.071.662		0	398.969	16.672.693	
11222	Ngoại tệ (USD) - NH VCB Thanh Xuân - NXB	30.111.675		0	420.089	29.691.586	
11223	Ngoại tệ (USD) - NH VCB Thanh Xuân - Nhà máy In	6.406.248.187		47.726.152.167	48.117.969.794	6.014.430.560	
11224	Ngoại tệ (USD) - NH BIDV Hà Tây - Nhà máy In	3.537.815		308.042		3.845.857	
1123	Tiền gửi kho bạc			2.365.882.000	2.365.882.000		
11234	Tiền gửi kho bạc Đồng Đa			2.365.882.000	2.365.882.000		
113	Tiền đang chuyển			37.725.180.432	37.725.180.432		
1131	Tiền đang chuyển (VND)			37.725.180.432	37.725.180.432		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000				14.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000				14.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	43.850.100.800	1.466.504.892	180.365.977.966	169.583.103.422	54.233.351.802	1.066.881.350

A	B	1	2	3	4	5	6
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng (VND)	31.304.850.769	1.466.504.892	136.139.474.534	121.509.216.674	45.535.485.087	1.066.881.350
1312	Phải thu ngắn hạn khách hàng (USD)	12.545.250.031		44.226.503.432	48.073.886.748	8.697.866.715	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	17.267.077.977		24.699.448.042	24.175.446.560	17.791.079.459	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	17.267.077.977		24.699.448.042	24.175.446.560	17.791.079.459	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước	17.267.077.977		10.155.602.020	24.114.885.258	3.307.794.739	
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu			5.083.954	5.083.954		
13313	Thuế GTGT trả lại nhà c.cấp, giảm giá hàng mua			55.477.348	55.477.348		
13314	Thuế GTGT được hoàn lại			14.483.284.720		14.483.284.720	
133141	Thuế GTGT đề nghị hoàn lại			14.483.284.720		14.483.284.720	
136	Phải thu nội bộ	143.175.263.317	143.175.263.317	65.791.769.052	65.791.769.052	145.031.648.907	145.031.648.907
1361	Phải thu nội bộ - Nhà máy in Bản đồ		65.329.784.914	7.626.141.524	9.644.231.897		67.347.875.287
1362	Phải thu nội bộ - QL NXB	134.415.704.604		15.177.185.317	13.320.799.727	136.272.090.194	
1363	Phải thu nội bộ - XN BĐ		15.680.764.193	3.833.029.986	2.942.515.149		14.790.249.356
1364	Phải thu nội bộ - TT BT & CNC		23.987.306.136	15.867.864.986	19.787.936.569		27.907.377.719
1365	Phải thu nội bộ - TT PH		10.327.234.218	6.641.993.438	6.898.863.662		10.584.104.442
1366	Phải thu nội bộ - CN HCM	8.759.558.713				8.759.558.713	
1368	Phải thu nội bộ - TT KDDV		5.836.368.091	8.400.006.141	7.095.480.412		4.531.842.362
1369	Phải thu nội bộ - TT GIS		22.013.805.765	8.245.547.660	6.101.941.636		19.870.199.741
138	Phải thu khác	11.501.730		165.645.888	63.752.278	113.395.340	
1382	Tiền điện	263.774		3.323.364	3.163.798	423.340	
1388	Phải thu khác	11.237.956		162.322.524	60.588.480	112.972.000	
13881	Phải thu khác: người lao động	9.737.956		141.497.524	38.263.480	112.972.000	
13882	Phải thu khác: HĐ SXKD khác	1.500.000		20.825.000	22.325.000		
141	Tạm ứng	2.879.125.106		4.905.262.900	5.646.943.900	2.137.444.106	
152	Nguyên liệu, vật liệu	8.306.808.834		106.269.954.607	104.311.948.465	10.264.814.976	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	7.498.724.625		93.696.432.330	91.580.170.354	9.614.986.601	
15211	Nguyên liệu, vật liệu chính - Giấy	7.300.586.036		88.268.236.170	86.254.419.323	9.314.402.883	
15212	Nguyên liệu, vật liệu chính - Mực	198.138.589		5.428.196.160	5.325.751.031	300.583.718	
1522	Vật liệu phụ	808.084.209		12.274.223.277	12.437.793.111	644.514.375	
15221	Vật liệu phụ - Nhiên liệu			35.485.600	35.485.600		
15222	Vật liệu phụ - Kẽm	331.970.897		3.668.997.060	3.781.829.545	219.138.412	
15223	Vật liệu phụ - Khác	476.113.312		8.569.740.617	8.620.477.966	425.375.963	
1528	Vật liệu khác			299.299.000	293.985.000	5.314.000	
153	Công cụ, dụng cụ	82.596.780		333.631.871	410.390.651	5.838.000	
1531	Công cụ, dụng cụ	82.596.780		333.631.871	410.390.651	5.838.000	

A	B	1	2	3	4	5	6
154	Chi phí SXKD dở dang	23.676.926.794		182.324.757.093	180.017.544.346	25.984.139.541	
1542	Chi phí SXKD dở dang: TCD	23.676.926.794		180.101.307.068	177.794.094.321	25.984.139.541	
1543	Chi phí SXKD DV dở dang			2.223.450.025	2.223.450.025		
155	Thành phẩm	5.715.865.956		133.145.045.917	132.400.433.028	6.460.478.845	
1552	Thành phẩm TCD	5.715.865.956		133.145.045.917	132.400.433.028	6.460.478.845	
156	Hàng hóa	1.130.807.162		1.210.918.400	1.081.332.614	1.260.392.948	
1561	Giá mua hàng hóa	1.130.807.162		1.210.918.400	1.081.332.614	1.260.392.948	
157	Hàng gửi đi bán	33.220.632		47.684.750	47.813.930	33.091.452	
211	Tài sản cố định hữu hình	119.746.793.915		175.363.636		119.922.157.551	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	50.107.241.864				50.107.241.864	
2112	Máy móc, thiết bị	64.841.653.722		130.000.000		64.971.653.722	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.095.345.983				2.095.345.983	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.702.552.346		45.363.636		2.747.915.982	
213	TSCĐ vô hình	2.633.818.305		140.950.000		2.774.768.305	
2135	Chương trình phần mềm	2.589.545.578		140.950.000		2.730.495.578	
2138	TSCĐ vô hình khác	44.272.727				44.272.727	
214	Hao mòn tài sản cố định		99.799.276.405	0	4.612.965.867		104.412.242.272
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		97.189.808.094	0	4.572.397.567		101.762.205.661
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		32.848.715.550	0	2.080.091.746		34.928.807.296
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		60.449.829.190	0	2.288.870.090		62.738.699.280
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.485.325.773	0	116.373.096		1.601.698.869
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		2.405.937.581	0	87.062.635		2.493.000.216
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.609.468.311	0	40.568.300		2.650.036.611
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		2.589.545.578				2.589.545.578
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		19.922.733	0	40.568.300		60.491.033
229	Dự phòng tổn thất tài sản		4.920.689.988	40.000.000	249.820.609		5.130.510.597
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.812.159.391	40.000.000	249.820.609		3.021.980.000
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.108.530.597	0			2.108.530.597
241	Xây dựng cơ bản dở dang			134.799.091		134.799.091	
2411	Xây dựng cơ bản dở dang: mua sắm TSCĐ			134.799.091		134.799.091	
242	Chi phí trả trước	662.554.474		1.197.674.811	1.239.613.299	620.615.986	
2428	Chi phí trả trước khác	662.554.474		1.197.674.811	1.239.613.299	620.615.986	
331	Phải trả cho người bán	939.097.000	26.047.261.750	123.512.663.080	118.969.949.839	3.672.542.000	24.237.993.509
3311	Phải trả người bán (VNĐ)	939.097.000	26.047.261.750	121.385.030.690	116.842.317.449	3.672.542.000	24.237.993.509
3312	Phải trả người bán (USD)			2.127.632.390	2.127.632.390		

A	B	1	2	3	4	5	6
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	75.383.857	3.335.527.453	15.362.020.821	15.304.068.665	48.983.405	3.251.174.845
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.677.461.324	12.751.863.057	12.040.069.929		1.965.668.196
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2.677.461.324	12.538.310.062	11.826.516.934		1.965.668.196
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			213.552.995	213.552.995		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			634.552	634.552		
33332	Thuế nhập khẩu			634.552	634.552		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		50.325.727	183.648.799	650.520.815		517.197.743
3335	Thuế thu nhập cá nhân		607.740.402	1.069.389.217	1.229.957.721		768.308.906
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	75.383.857		1.346.485.196	1.372.885.648	48.983.405	
33371	Thuế nhà đất	75.383.857		0	26.400.452	48.983.405	
33372	Tiền thuê đất			1.346.485.196	1.346.485.196		
3338	Các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
33388	Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000		
334	Phải trả người lao động		20.212.711.783	41.805.977.789	39.133.006.413		17.539.740.407
3341	Phải trả công nhân viên: Tiền lương		19.780.342.745	38.738.898.956	35.855.125.357		16.896.569.146
334101	Phải trả CNV: Tiền lương - Khối QL		11.829.661.007	9.031.001.205	6.399.299.246		9.197.959.048
334102	Phải trả CNV: Tiền lương - Nhà máy in BĐ		3.264.030.158	18.185.548.475	18.273.307.450		3.351.789.133
334104	Phải trả CNV: XNBĐ		929.937.235	1.590.113.685	1.553.477.665		893.301.215
334105	Phải trả CNV: TT BT & CNC		1.155.955.714	3.228.571.375	3.369.867.997		1.297.252.336
334106	Phải trả CNV: TT PH		782.359.991	1.924.160.841	2.019.630.352		877.829.502
334107	Phải trả CNV: CN HCM		191.672.699	488.039.356	405.700.492		109.333.835
334108	Phải trả CNV: KDDV		663.562.853	1.955.545.787	1.957.709.889		665.726.955
334109	Phải trả CNV: TT GIS		963.163.088	2.335.918.232	1.876.132.266		503.377.122
3342	Phải trả công nhân viên: Tiền ăn ca		114.472.500	1.988.188.527	2.097.981.056		224.265.029
334201	Phải trả CNV: ăn ca - Khối QL		17.910.000	373.410.000	390.165.000		34.665.000
334202	Phải trả CNV: ăn ca - Nhà máy in BĐ		51.007.500	1.029.778.527	1.072.926.056		94.155.029
334204	Phải trả CNV: ăn ca - XNBĐ		8.647.500	85.792.500	84.120.000		6.975.000
334205	Phải trả CNV: ăn ca - TT BT & CNC		8.932.500	157.717.500	196.020.000		47.235.000
334206	Phải trả CNV: TT PH		5.692.500	125.767.500	139.320.000		19.245.000
334208	Phải trả CNV: ăn ca - KDDV		8.535.000	95.325.000	96.615.000		9.825.000
334209	Phải trả CNV: ăn ca - TT GIS		13.747.500	120.397.500	118.815.000		12.165.000
3343	Phải trả VCQL: Tiền lương		316.576.538	1.052.130.306	1.152.570.000		417.016.232
3344	Phải trả VCQL: Tiền ăn ca		1.320.000	26.760.000	27.330.000		1.890.000
335	Chi phí phải trả		67.370.368	1.155.649.481	1.177.410.658		89.131.545
3351	Chi phí lãi vay phải trả		35.540.823	35.540.823	57.302.000		57.302.000

A	B	1	2	3	4	5	6
3358	Chi phí phải trả khác		31.829.545	1.120.108.658	1.120.108.658		31.829.545
336	Phải trả nội bộ	143.175.263.317	143.175.263.317	65.791.769.052	65.791.769.052	145.031.648.907	145.031.648.907
3361	Phải trả nội bộ - Nhà máy in BĐ	65.329.784.914		9.644.231.897	7.626.141.524	67.347.875.287	
3362	Phải trả nội bộ - QL NXB		134.415.704.604	13.320.799.727	15.177.185.317		136.272.090.194
3363	Phải trả nội bộ - XN Bản đồ	15.680.764.193		2.942.515.149	3.833.029.986	14.790.249.356	
3364	Phải trả nội bộ - TT BT & CNC	23.987.306.136		19.787.936.569	15.867.864.986	27.907.377.719	
3365	Phải trả nội bộ - TT PH	10.327.234.218		6.898.863.662	6.641.993.438	10.584.104.442	
3366	Phải trả nội bộ - CN HCM		8.759.558.713				8.759.558.713
3368	Phải trả nội bộ - TT KDDV	5.836.368.091		7.095.480.412	8.400.006.141	4.531.842.362	
3369	Phải trả nội bộ - TT GIS	22.013.805.765		6.101.941.636	8.245.547.660	19.870.199.741	
338	Phải trả, phải nộp khác	199.999.998	6.015.856.702	13.815.210.095	12.780.999.983	2.434.392	4.784.080.984
3382	Kinh phí công đoàn		777.080.785	193.973.981	450.205.676		1.033.312.480
3383	Bảo hiểm xã hội		314.091.891	4.845.895.086	4.536.777.147		4.973.952
3384	Bảo hiểm y tế		115.127.789	914.886.076	797.323.895	2.434.392	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		34.704.071	366.197.439	332.940.516		1.447.148
3388	Phải trả, phải nộp khác	199.999.998	4.774.852.166	7.494.257.513	6.663.752.749		3.744.347.404
341	Vay và nợ thuê tài chính		23.117.835.248	34.195.832.807	45.135.180.432		34.057.182.873
3411	Các khoản đi vay		23.117.835.248	34.195.832.807	45.135.180.432		34.057.182.873
34112	Các khoản đi vay: tiền VNĐ - Ngân hàng VCB Thanh Xuân (NMI)			8.642.982.059	28.220.164.932		19.577.182.873
34113	Các khoản đi vay: tiền USD - Ngân hàng VCB Thanh Xuân (NMI)		13.107.835.248	22.612.850.748	9.505.015.500		
34114	Vay cá nhân		10.010.000.000	2.940.000.000	7.410.000.000		14.480.000.000
3411401	Vay cá nhân - Khối Quản lý		700.000.000	700.000.000			
3411402	Vay cá nhân - NMI		3.900.000.000	900.000.000	6.950.000.000		9.950.000.000
3411405	Vay cá nhân - TT BT & CNC		500.000.000	500.000.000			
3411407	Vay cá nhân - CN HCM		4.910.000.000	840.000.000	460.000.000		4.530.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.910.557.484	196.526.748	218.668.652		1.932.699.388
3442	Tiền đặt cọc của khách thuê VP		1.910.557.484	196.526.748	218.668.652		1.932.699.388
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.966.746.929	829.710.000	2.836.352.790		4.973.389.719
3531	Quỹ khen thưởng		812.745.801	66.600.000	100.000.000		846.145.801
3532	Quỹ phúc lợi		2.012.500.825	622.170.000	2.588.852.790		3.979.183.615
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		141.500.303	140.940.000	147.500.000		148.060.303
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
413	Chênh lệch tỷ giá			137.590.432	137.590.432		

A	B	1	2	3	4	5	6
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			137.590.432	137.590.432		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.184.646.469				4.184.646.469
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.494.064.980	3.494.064.980		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			3.494.064.980	3.494.064.980		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			168.850.928.638	168.850.928.638		
5112	Doanh thu bán SP phụ			155.595.865.661	155.595.865.661		
51121	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa			105.731.359.044	105.731.359.044		
5112101	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - Khối QL			24.168.231.619	24.168.231.619		
5112102	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - Nhà máy in BĐ			56.717.510.338	56.717.510.338		
5112104	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - XN BĐ			2.561.553.727	2.561.553.727		
5112105	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - TT BT & CNC			6.363.636.364	6.363.636.364		
5112106	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - TT PH			3.336.566.909	3.336.566.909		
5112108	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - KDDV			6.788.939.447	6.788.939.447		
5112109	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - TT GIS			5.794.920.640	5.794.920.640		
51122	Doanh thu bán SP phụ: Xuất khẩu			49.864.506.617	49.864.506.617		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			12.950.586.570	12.950.586.570		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ: Nội địa			12.950.586.570	12.950.586.570		
5118	Doanh thu khác			304.476.407	304.476.407		
51182	Doanh thu khác: nội bộ			304.476.407	304.476.407		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			606.250.099	606.250.099		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			443.137.567	443.137.567		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			163.112.532	163.112.532		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			2.759.000	2.759.000		
5213	Hàng bán bị trả lại			2.759.000	2.759.000		
52131	Hàng bán bị trả lại: hàng hóa			2.759.000	2.759.000		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			101.578.050.841	101.578.050.841		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCD			101.578.050.841	101.578.050.841		
62121	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCD - Giấy			83.283.837.035	83.283.837.035		
62122	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCD - Mực			5.173.061.031	5.173.061.031		
62123	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCD - Kẽm			3.791.729.545	3.791.729.545		
62124	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCD - Khác			9.329.423.230	9.329.423.230		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			24.315.096.067	24.315.096.067		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp TCD			24.315.096.067	24.315.096.067		
627	Chi phí sản xuất chung			17.468.188.505	17.468.188.505		

A	B	1	2	3	4	5	6
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.998.764.847	1.998.764.847		
6272	Chi phí vật liệu			107.300.000	107.300.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			310.625.245	310.625.245		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.985.619.517	2.985.619.517		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - TT Phát triển ứng dụng GIS			41.000.000	41.000.000		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nhà Máy in Bản đồ			2.771.440.728	2.771.440.728		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - TTPH			72.350.671	72.350.671		
62745	Chi phí khấu hao TSCĐ - TT BT & CNC			36.945.456	36.945.456		
62746	Chi phí khấu hao TSCĐ - CN HCM			36.000.000	36.000.000		
62748	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDDV			27.882.662	27.882.662		
6275	Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị - nhà xưởng			2.362.266.425	2.362.266.425		
6276	Chi phí điện thoại			83.193.438	83.193.438		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			956.088.521	956.088.521		
6278	Chi phí bằng tiền khác			8.664.330.512	8.664.330.512		
632	Giá vốn hàng bán			137.634.979.100	137.634.979.100		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			135.411.529.075	135.411.529.075		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hóa			10.066.278.639	10.066.278.639		
63212	Giá vốn hàng bán: thành phẩm			125.345.250.436	125.345.250.436		
6322	Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động sản			2.223.450.025	2.223.450.025		
635	Chi phí tài chính			1.145.369.541	1.145.369.541		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			72.063.097	72.063.097		
6352	Chi phí lãi vay			936.023.730	936.023.730		
6353	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			137.282.390	137.282.390		
6358	Chi phí tài chính khác			324	324		
641	Chi phí bán hàng			2.729.364.678	2.729.364.678		
6411	Chi phí nhân viên			1.257.800.929	1.257.800.929		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			48.079.900	48.079.900		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.309.091	1.309.091		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.422.174.758	1.422.174.758		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			23.463.903.288	23.463.903.288		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			12.589.577.404	12.589.577.404		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			111.327.456	111.327.456		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			272.742.473	272.742.473		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			488.632.601	488.632.601		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.179.852.656	1.179.852.656		

A	B	1	2	3	4	5	6
6426	Chi phí dự phòng			249.820.609	249.820.609		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			511.044.756	511.044.756		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.060.905.333	8.060.905.333		
711	Thu nhập khác			245.942.504	245.942.504		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			6.164.000	6.164.000		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			450.000	450.000		
7118	Thu nhập khác			239.328.504	239.328.504		
811	Chi phí khác			1.246.552.740	1.246.552.740		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			62.760.299	62.760.299		
8118	Chi phí khác			1.183.792.441	1.183.792.441		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			650.520.815	650.520.815		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			650.520.815	650.520.815		
911	Xác định kết quả kinh doanh			170.358.074.431	170.358.074.431		0
9112	Xác định kết quả kinh doanh - TCD			170.358.074.431	170.358.074.431		0
TỔNG CỘNG:		561.142.567.651	561.142.567.651	1.924.532.909.509	1.924.532.909.509	576.470.027.318	576.470.027.318

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Minh Huệ

Lập, ngày tháng năm



THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM (SAU KTNN)

TỪ NGÀY 01-01-2021 ĐẾN NGÀY 31-12-2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	17,267,077,977	17,267,077,977
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	10,216,163,322	10,216,163,322
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	9,692,161,840	9,692,651,145
Trong đó:		0	0
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	9,636,684,492	9,636,684,492
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		từ đầu năm
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	55,477,348	55,966,653
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	17,791,079,459	17,790,590,154
II - Thuế GTGT được hoàn lại		0	0
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20	0	0
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0	0
III. Thuế GTGT được giảm		0	0
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	0
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		0	0
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2,677,461,324	2,677,461,324
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	11,826,516,934	11,820,751,853
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	8,392,147,447	8,392,147,447
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		106,137,950
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	4,146,162,615	4,040,024,665
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	1,965,668,196	1,959,903,115

Ngày 26 tháng 5 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lê Thị Hải Yến

Trần Thị Minh Huệ





TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - NXB (SAU KTNN)

TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021

	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I. Thuế	10	3.260.143.596	6.911.921.218	6.969.873.374	6.911.921.218	6.969.873.374	3.202.191.440
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.677.461.324	3.434.369.487	4.146.162.615	3.434.369.487	4.146.162.615	1.965.668.196
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		213.552.995	213.552.995	213.552.995	213.552.995	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		634.552	634.552	634.552	634.552	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	50.325.727	650.520.815	183.648.799	650.520.815	183.648.799	517.197.743
6. Thu trên vốn	16	607.740.402	1.229.957.721	1.069.389.217	1.229.957.721	1.069.389.217	768.308.906
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18	(75.383.857)	26.400.452		26.400.452		(48.983.405)
9. Tiền thuê đất	19		1.346.485.196	1.346.485.196	1.346.485.196	1.346.485.196	
10. Các loại thuế khác	20		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	3.260.143.596	6.911.921.218	6.969.873.374	6.911.921.218	6.969.873.374	3.202.191.440

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày 26 tháng 5 năm 2022
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Minh Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (SAU KTN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2021 đến ngày: 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,486,873,605	2,545,045,941
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,612,965,867	4,626,489,317
- Các khoản dự phòng	03	209,820,609	(187,291,100)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(443,137,567)	(766,375,458)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	936,023,730	1,099,574,955
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,802,546,244	7,317,443,655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12,837,925,535)	5,116,238,472
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,062,529,604)	13,174,917,446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6,559,978,921)	(951,425,811)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41,938,488	(388,689,908)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(936,023,730)	(1,099,574,955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(183,648,799)	(922,136,364)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(829,710,000)	(828,319,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,565,331,857)	21,418,453,534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(134,799,091)	(194,287,963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(316,313,636)	502,909,091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	443,137,567	608,400,879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,975,160)	917,022,007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	45,135,180,432	37,120,225,208
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,195,832,807)	(41,595,852,776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,939,347,625	(4,475,627,568)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6,633,959,392)	17,859,847,973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47,580,361,697	29,720,513,724
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40,946,402,305	47,580,361,697

Ngày 26 tháng 5 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lê Thị Hải Yến

Trần Thị Minh Huệ



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Nhà xuất bản Bản đồ, là Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-TCĐC ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Tổng Cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên và quản lý Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số 0100104387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.453.939.012 đồng (bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, không trăm mười hai đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- In ấn ;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Xuất bản sách;
- Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa lý;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Xuất bản catalog; ảnh; bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; áp phích quảng cáo; tài liệu quảng cáo và các loại tài liệu in ấn khác;
- Sản xuất quả địa cầu;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: đất đai, đo đạc, bản đồ;
- Quảng cáo;
- Dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Khối Quản lý và các Đơn vị trực thuộc cho năm tài chính 2021.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và tương đương tiền (tiếp theo)

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc của hàng hóa được tính theo phương pháp đích danh; giá gốc thành phẩm được xác định theo giá thành định mức của sản phẩm sản xuất đã hoàn thành. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các hợp đồng cung cấp dịch vụ lập quy hoạch, đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới... được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trọng trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Thời gian trích khấu hao</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-18
Máy móc thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06-10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính

Các khoản trả trước

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước là số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực nhận của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	978.192.270	480.877.549
Tiền gửi ngân hàng	25.968.210.035	33.099.484.148
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	14.000.000.000	14.000.000.000
Tổng	40.946.402.305	47.580.361.697

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP ĐTXD và Kỹ thuật Môi trường Delta	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH PT Công nghệ và TNMT Hà Thành	754.000.000	754.000.000
Công ty TNHH Công nghệ và Vật liệu In	2.650.000.000	-
Các đối tượng khác	118.542.000	35.097.000
Tổng	3.672.542.000	939.097.000

5.3 Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	2.137.444.106	-	2.879.125.106	-
Nguyễn Như Mạnh	95.350.000	-	159.000.000	-
Bùi Đức Khôi	298.390.000	-	85.040.000	-
Hồng Thanh Phương	-	-	96.428.000	-
Lê Thị Mai	84.600.000	-	150.000.000	-
Nguyễn Văn Công	104.839.000	-	85.679.000	-
Nguyễn Quốc Tĩnh	91.735.000	-	150.450.000	-
Đào Phương Dung	15.400.000	-	150.000.000	-
Nguyễn Văn Phương	67.005.000	-	78.695.000	-
Hoàng Anh Tuấn	210.590.000	-	20.000	-
Phạm Ngọc Quỳnh Anh	10.000.000	-	10.000.000	-
Vũ Thị Nhân	205.000.000	-	205.000.000	-
Nguyễn Thanh Nam	200.000.000	-	533.213.900	-
Nguyễn Thị Hoàn	200.000.000	-	616.472.000	-
Các đối tượng khác	554.535.106	-	559.127.206	-
Các khoản phải thu khác	113.395.340	-	211.501.728	-
Tổng	2.250.839.446	-	3.090.626.834	-

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO ĐỒ VIỆT NAM**

Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP bao bì và In Nông nghiệp	6.575.786.413	562.290.058
Công ty CP Hợp tác & Phát triển Truyền thông NBN	445.000.000	505.155.188
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ An Việt	1.100.664.500	1.100.664.500
Công ty TNHH Canon Việt Nam	5.891.681.912	8.376.835.540
Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam	2.806.184.803	4.058.589.400
Công ty TNHH Koushin Communication Việt Nam	767.305.770	1.357.934.951
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	950.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Jaguar Hà Nội	788.494.398	1.455.201.316
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Lao động Xã hội	717.370.558	717.370.558
Công ty TNHH Yamagata Solutions Việt Nam	1.515.162.213	2.194.961.324
Công ty Toyota Việt Nam	2.022.725.768	1.270.817.169
Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang	2.120.079.157	2.120.079.157
Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	1.352.546.055	1.352.596.000
Sở Nội vụ tỉnh Bình Định	257.558.799	490.197.443
Sở Nội vụ tỉnh Tiền Giang	2.602.200.890	2.180.923.102
Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa	800.000.000	-
Văn phòng Tổng cục Phòng, chống Thiên tai	989.356.000	726.723.000
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình	500.000.000	-
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam	6.701.725.966	-
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh	322.950.000	768.831.600
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị	-	-
Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên	1.067.522.800	5.796.346.000
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hòa Bình	1.750.757.293	-
Sở nội vụ tỉnh Thái Nguyên	3.652.954.432	-
Trung tâm kỹ thuật công nghệ địa chính	555.544.080	912.679.560
Sở Nội vụ tỉnh Bạc Liêu	-	422.292.000
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ AI	880.880.000	-
Xí nghiệp Trắc địa ảnh và Thông tin dữ liệu - chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	935.624.888	-
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai	823.172.536	534.925.837
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	5.340.102.571	5.944.687.097
Tổng	54.233.351.802	43.850.100.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.413.015.058	353.489.172	3.424.026.573	611.867.182
Trong đó:				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 -3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Hợp tác & PT truyền thông NBN	-	-	-	445.000.000
Công ty CP Đầu tư & PT công nghệ An Việt	-	-	-	1.100.664.500
Công ty TNHH Blue Sky	-	-	-	-
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	-	-	-	950.000.000
Công ty TNHH MTV NXB Lao động XH	-	-	-	717.370.558
Công ty TNHH Tin học và Tự động hóa Quang Trung	-	-	-	199.980.000
Tổng	-	-	-	3.413.015.058

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.264.814.976	-	8.306.808.834	-
Công cụ, dụng cụ	5.838.000	-	82.596.780	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.984.139.541	-	23.676.926.794	-
Thành phẩm	6.460.478.845	2.078.573.880	5.715.865.956	2.078.573.880
Hàng hóa	1.260.392.948	5.587.515	1.130.807.162	5.587.515
Hàng gửi bán	33.091.452	24.369.202	33.220.632	24.369.202
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Tổng	44.008.755.762	2.108.530.597	38.946.226.158	2.108.530.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	50.107.241.864	64.841.653.722	2.095.345.983	2.702.552.346	119.746.793.915
Tăng trong năm	-	130.000.000	-	45.363.636	175.363.636
Mua trong năm	-	130.000.000	-	45.363.636	175.363.636
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	50.107.241.864	64.971.653.722	2.095.345.983	2.747.915.982	119.922.157.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	32.848.715.550	60.449.829.190	1.485.325.773	2.405.937.581	97.189.808.094
Tăng trong năm	2.080.091.746	2.288.870.090	116.373.096	87.062.635	4.572.397.567
Khấu hao trong năm	2.080.091.746	2.288.870.090	116.373.096	87.062.635	4.572.397.567
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	34.928.807.296	62.738.699.280	1.601.698.869	2.493.000.216	101.762.205.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	17.258.526.314	4.391.824.532	610.020.210	296.614.765	22.556.985.821
Tại ngày 31/12/2021	15.178.434.568	2.232.954.442	493.647.114	254.915.766	18.159.951.890

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay là: 141.585.707 đồng, tại ngày 31/12/2020 là : 1.840.614.791 đồng.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	2.633.818.305	2.633.818.305
Tăng trong năm	140.950.000	140.950.000
Mua trong năm	140.950.000	140.950.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	2.774.768.305	2.774.768.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	2.609.468.311	2.609.468.311
Tăng trong năm	40.568.300	40.568.300
Khấu hao trong năm	40.568.300	40.568.300
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	2.650.036.611	2.650.036.611
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	24.349.994	24.349.994
Tại ngày 31/12/2021	124.731.694	124.731.694

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi	-	1.391.535.000
Ban quản lý dự án Tăng cường quản lý Đất đai và Cơ sở Dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Yên Bái	1.062.569.150	-
Các đối tượng khác	67.728.091	74.969.892
Tổng	1.130.297.241	1.466.504.892

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẮN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẮN ĐỒ VIỆT NAM**

Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2021

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	24.083.597.509	24.083.597.509	26.047.261.750	26.047.261.750
Trung tâm nghiên cứu trắc địa công trình	1.535.177.312	1.535.177.312	717.219.944	717.219.944
Công ty CP Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc	1.225.086.000	1.225.086.000	-	-
Công ty CP Thương mại THAICOM LUXURY Thái Bình Dương	577.775.000	577.775.000	-	-
Công ty cổ phần giấy CP	-	-	1.039.642.982	1.039.642.982
Trung Tâm Tin học trắc địa Bản đồ	407.000.000	407.000.000	618.200.000	618.200.000
Công ty CP Công nghiệp giấy Ngọc Việt	252.974.081	252.974.081	230.431.551	230.431.551
Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam	1.075.506.000	1.075.506.000	692.930.600	692.930.600
Công ty CP XNK ngành In SIC	1.490.910.258	1.490.910.258	2.010.929.658	2.010.929.658
Công ty TNHH Duy Hưng	1.362.761.400	1.362.761.400	336.113.800	336.113.800
Công ty CP Unitas Việt Nam	246.897.195	246.897.195	177.479.609	177.479.609
Công ty TNHH T&Q Hà Nội	839.464.582	839.464.582	625.666.690	625.666.690
Công ty TNHH MTV In và Thương mại Thông tấn xã Việt Nam -VINADATAXA	800.452.271	800.452.271	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giấy Phú Thọ	1.787.006.229	1.787.006.229	4.532.710.612	4.532.710.612
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Linh	320.388.640	320.388.640	43.143.481	43.143.481
Công ty CP bản đồ Huyện Anh	2.362.631.260	2.362.631.260	2.584.771.270	2.584.771.270
Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	269.075.400	269.075.400	269.075.400	269.075.400
Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Khoa học Kỹ Thuật	451.000.000	451.000.000	-	-
Trung tâm tư vấn Geomatic và Gis	266.200.000	266.200.000	533.500.000	533.500.000
Công ty TNHH TNMT Bảo Châu	905.957.800	905.957.800	2.254.104.400	2.254.104.400
Công ty TNHH Hồng Linh	373.153.598	373.153.598	984.467.000	984.467.000
Các đối tượng khác	7.688.576.483	7.688.576.483	8.396.874.753	8.396.874.753
Tổng	24.237.993.509	24.237.993.509	26.047.261.750	26.047.261.750

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.677.461.324	3.647.922.482	4.359.715.610	1.965.668.196
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	634.552	634.552	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.325.727	650.520.815	183.648.799	517.197.743
Thuế thu nhập cá nhân	607.740.402	1.229.957.721	1.069.389.217	768.308.906
Tiền thuê đất và thuế đất	(75.383.857)	1.372.885.648	1.346.485.196	(48.983.405)
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Tổng	3.260.143.596	6.911.921.218	6.969.873.374	3.202.191.440
Phải thu	75.383.857			48.983.405
Phải trả	3.335.527.453			3.251.174.845

5.12 Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	4.781.646.592	6.015.856.702
Kinh phí công đoàn	1.033.312.480	777.080.785
Bảo hiểm Xã hội, BHYT, BHTN	3.986.708	463.923.751
Phải trả, phải nộp khác	3.744.347.404	4.774.852.166
<u>Trong đó:</u>		
- Ông Phạm Đức Thuật	342.400.000	37.744.000
- Bà Trần Thị Thanh Tâm	394.810.000	401.580.000
- Các đối tượng khác	3.007.137.404	4.335.528.166
Dài hạn	1.932.699.388	1.910.557.484
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.932.699.388	1.910.557.484
<i>Trong đó: - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam</i>	823.267.500	823.267.500
- Các đối tượng khác	1.109.431.888	1.087.289.984
Tổng	6.714.345.980	7.926.414.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn	34.057.182.873	45.135.180.432	34.195.832.807	23.117.835.248
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	19.577.182.873	37.725.180.432	31.255.832.807	13.107.835.248
Vay cá nhân (ii)	14.480.000.000	7.410.000.000	2.940.000.000	10.010.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình	1.430.000.000	-	20.000.000	1.450.000.000
Tạ Ngọc Nhung	2.000.000.000	-	30.000.000	2.030.000.000
Vũ Thị Nga	2.200.000.000	1.000.000.000	-	1.200.000.000
Nguyễn Bích Thu	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
Kim Quang Minh	3.000.000.000	3.000.000.000	700.000.000	700.000.000
Trần Thị Đức Hậu	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Vũ Thị Thu Hoài	40.000.000	-	640.000.000	680.000.000
Các đối tượng khác	2.610.000.000	1.610.000.000	1.550.000.000	2.550.000.000
Tổng	34.057.182.873	45.135.180.432	34.195.832.807	23.117.835.248

(i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng hạn mức số 01/2020/HĐCV/VCBTX-NMIBD ký ngày 16 tháng 01 năm 2020, hạn mức 20 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất của khoản vay được quy định cụ thể cho từng khoản vay. Khoản vay được thế chấp là 01 máy in OFFSET 4 màu MISTSUBISHI -V3000LS-4C và bảo lãnh bởi Công ty.

(ii) Các khoản vay cá nhân được huy động theo từng hợp đồng ký kết cụ thể, hoặc theo thông báo huy động vốn của Công ty.

5.14 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư thuế chưa phân phát triển	Lợi nhuận sau phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong năm	-	-	2.192.982.548	2.192.982.548
Lãi trong năm nay	-	-	2.192.982.548	2.192.982.548
Giảm trong năm	-	-	2.192.982.548	2.192.982.548
Phân phối lợi	-	-	1.820.354.748	1.820.354.748
nhuận Giảm khác	-	-	372.627.800	372.627.800
Số dư tại 31/12/2020	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Số dư tại 01/01/2021	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong kỳ	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Lãi trong kỳ	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Giảm trong kỳ	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Số dư tại 31/12/2021	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán sản phẩm chính	-	-
Doanh thu bán sản phẩm phụ	155.595.865.661	178.706.170.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.950.586.570	13.411.472.233
Doanh thu khác	304.476.407	176.335.541
	168.850.928.638	192.293.978.307
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	5.575.000
Hàng bán bị trả lại	2.759.000	5.663.721
Doanh thu thuần	168.848.169.638	192.282.739.586

5.16 Giá vốn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	137.633.823.389	158.604.250.285
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho		(194.939.080)
Tổng	137.633.823.389	158.409.311.205

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	443.137.567	608.400.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.112.532	77.681.457
Tổng	606.250.099	686.082.336

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	936.023.730	1.099.574.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.345.811	136.171.981
Tổng	1.145.369.541	1.235.746.936

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BÀN ĐỒ VIỆT NAM**

Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2021

MÁU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.589.577.404	17.477.620.051
Chi phí vật liệu quản lý	111.327.456	100.239.738
Chi phí đồ dùng văn phòng	272.742.473	236.179.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.632.601	422.326.163
Thuế, phí và lệ phí	1.179.852.656	1.398.351.021
Chi phí dự phòng	249.820.609	7.647.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.044.756	118.782.560
Chi phí khác bằng tiền	8.060.905.333	8.682.754.974
Tổng	23.463.903.288	28.443.901.853

5.20 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện được khấu trừ	1.183.486.438	-
Chi phí khác	63.066.302	13.760.079
Tổng	1.246.552.740	13.760.079

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.486.873.605	2.545.045.941
Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận tính thuế	1.246.246.737	13.714.396
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.733.120.342	2.558.760.337
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động xuất bản	173.086.176	88.043.624
Thu nhập từ hoạt động khác	4.560.034.166	2.470.716.713
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động xuất bản	10%	10%
Thuế suất thông thường cho hoạt động xuất bản	20%	20%
Thuế TNDN cho hoạt động xuất bản	17.308.618	8.804.362
Thuế TNDN cho hoạt động khác	912.006.832	494.143.343
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất	929.315.450	502.947.705
30% Thuế TNDN được giảm	278.794.635	150.884.312
Chi phí thuế TNDN hiện hành	650.520.815	352.063.393

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BÀN ĐỒ VIỆT NAM**

Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2021

MAU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.069.420.770	101.864.024.109
Chi phí nhân công	40.161.239.247	48.805.128.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.612.965.867	4.626.489.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.025.816.559	21.569.847.652
Chi phí khác bằng tiền	22.063.680.142	21.610.725.183
Tổng	183.933.122.585	198.476.214.541

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Huệ

Tổng Giám đốc

Kim Quang Minh